

Số: 1567/TCTHK - CNMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2020

V/v Triển khai điều chỉnh Bộ điều kiện
chung nội địa DKC01/ND_V20.22

Kính gửi: - Đại lý bán vé máy bay của Vietnam Airlines
- Công ty du lịch

Vietnam Airlines Chi nhánh Khu vực miền Nam triển khai đến Quý Công ty nội dung cụ thể như sau:

STT	Số hiệu biểu giá	Nội dung triển khai
1	DKC01/ND_V20.22	Điều chỉnh Bộ điều kiện chung nội địa : - Cat 00: Điều chỉnh hạng đặt chỗ áp dụng hành trình trực thông đi Côn Đảo (VCS) - Hiệu lực vé xuất và hành trình từ 16/07/2020 .

Chi tiết vui lòng xem các file đính kèm.

Trong trường hợp có vướng mắc hoặc khó khăn khi triển khai, đề nghị Quý Công ty liên hệ với chuyên viên phụ trách để được trợ giúp.

Đề nghị Quý Công ty triển khai và thực hiện. /

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- P.KT, P.ĐCBV, AITS;
- CN PQC, VCA;
- Lưu VT, TMHK, (tranlct).

Đính kèm:

- DKC01/ND_V20.22

TU. GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TMHK
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lưu Thị Ngọc Oanh

**BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM**
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 1/9

ĐIỀU KIỆN		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-/S-	H-/K-/L-/Q-/N-/R-	T-/E-	G-/A-/P-	
		Thương gia Linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm	
Thay đổi		Cat 00 : Điều chỉnh quy định về hạng đặt chỗ áp dụng cho giá trực thông đi Côn đảo (VCS) BDK này thay thế BDK DKC01/ND_V20.21.								
00. Áp dụng	Mức giá	Giá là giá một chiều. Giá khứ hồi bằng 2 lần giá một chiều.								
	Hạng đặt chỗ	- Hạng đặt chỗ là ký tự đầu tiên của loại giá (Fare basis). - Quy định về hạng đặt chỗ áp dụng cho giá trực thông đi Côn đảo (VCS) như sau:								
		Hành trình		Fare basis		Chặng bay (v.v)		Hạng thương gia	Hạng phổ thông	
		VN-SGN-VCS V.V VN-VCA-VCS V.V		JH-, J-, C-, D-, MH-, M-, L-, Q-, N- R-, T-, E-, P-, G-		SGN-VCS, VCA-VCS		N/A	Y B	
04. Giới hạn chuyến bay	Giá -VNT/-	Áp dụng trên tất cả các chuyến bay VN								
	Giá -VNF/-VNW/-VNA-	Áp dụng trên tất cả các chuyến bay VN								
	Giá -VN	Áp dụng trên tất cả các chuyến bay VN								
	Giá -VN9	Chỉ áp dụng trên các chuyến bay từ VN4000 đến VN4999								
05. Đặt chỗ, xuất vé	Giá-VNF/-VNA/-VNW/-VN/-VN9: Lưu ý: (a) -VNA/-VNW-: Thời hạn xuất vé tuân theo quy định của web (b) -VN: Chỉ áp dụng quy định về đặt chỗ, không áp dụng quy định về	Đặt chỗ	<ul style="list-style-type: none"> Giá JH-/WH-/MH-/SH-: Chỗ phải được xác nhận cho cả hành trình trước khi xuất vé. 				Chỗ phải được xác nhận cho cả hành trình trước khi xuất vé.			
		Xuất vé	<ul style="list-style-type: none"> Giá -PX: Xuất vé trong vòng 24h sau khi đặt chỗ (đối với giá H-/K-/L-/Q-), trong vòng 12h sau khi đặt chỗ (đối với giá N-/R-/T-/E-) Giá -AP: AP/1/2/3/4/5/6/7/8 Xuất vé phải thực hiện vào thời hạn sớm hơn trong 2 thời hạn sau: (a) Trong vòng 24h sau khi đặt chỗ (đối với giá H-/K-/L-/Q-), trong vòng 12h sau khi đặt chỗ (đối với giá N-/R-/T-/E-); (b) Tối thiểu 1/3/7/10/14/21/30/45/60 ngày trước ngày khởi hành của từng chặng bay. 				<ul style="list-style-type: none"> Giá -PX: Xuất vé trong vòng 06h sau khi đặt chỗ Giá -AP: AP/1/2/3/4/5/6/7/8 Xuất vé phải thực hiện vào thời hạn sớm hơn trong 2 thời hạn sau: (a) Trong vòng 06h sau khi đặt chỗ (b) Tối thiểu 1/3/7/10/14/21/30/45/60 ngày trước ngày khởi hành của từng chặng bay. 			

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 2/9

ĐIỀU KIỆN		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-/S-	H-/K-/L-/Q-/ N-/R-	T-/E-	G-/A-/P-	
		Thương gia Linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm	
	xuất vé									
	Giá-VNT-	Áp dụng theo quy định của khách đoàn về đặt chỗ xuất vé								
06/07. Thời hạn dừng tối thiểu/tối đa		NA/12 tháng								
08. Điểm dừng		Được phép, không thu phí								
10. Xây dựng & kết hợp giá • Kết hợp trên cơ sở ½ giá khứ hồi để tạo thành hành trình RT/CT. • Kết hợp giá độc lập/hành trình phụ	Giá -VNF-	Được phép với các giá -VNF-								
	Giá -VNW-/-VNA-	Được phép giữa các giá Web của VN								
	Giá-VNT-	Chỉ được phép kết hợp với loại giá -VNT- trong cùng biểu giá								
	Giá -VN/-VN9	Được phép kết hợp với mọi loại giá.								
11. Thời gian không áp dụng		Phụ lục 1								
15. Hạn chế bán	Giá -VNF-/-VNT-	Áp dụng bán tại Việt Nam. Mã vé 738. Loại tiền VND								
	Giá -VNW-	Áp dụng bán trên websites của VN. Mã vé 738. Loại tiền VND								
	Giá -VNA-	Áp dụng bán tại đại lý web của VN. Mã vé 738. Loại tiền VND								
	Giá -VN/-VN9	Áp dụng bán toàn thế giới ngoại trừ Việt Nam. Loại tiền USD							Giá T-: Áp dụng bán toàn thế giới ngoại trừ Việt Nam. Loại tiền USD Giá khác: Chỉ được phép bán tại CA/US/AE/IL/IN/PH; EU (ngoại trừ FR/DE/GB/RU). Loại tiền USD	
		Mã vé: Không hạn chế							Mã vé 738	
16. Phạt/thay đổi	Giá -VNF-/-VNT-/-VNW-/-VNA-/ Hoàn	Trước ngày khởi hành chặng bay ghi trên vé	Được phép, phí 300.000 VND	Được phép, phí 300.000 VND	Được phép, phí 300.000 VND	Được phép, phí 300.000 VND	Được phép, phí 300.000 VND	Được phép, phí 300.000 VND	Không được phép	Không được phép
			• Giá JH-: Được phép phí 600.000 VND	• Giá WH-: Được phép phí	• Giá MH-/SH-: Được phép, phí 600.000 VND	Được phép, phí 600.000 VND				

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

ĐIỀU KIỆN			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-/S-	H-/K-/L-/Q-/N-/R-	T-/E-	G-/A-/P-
			Thương gia Linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
	Thay đổi	bay ghi trên vé Ngoại lệ: Chỉ được phép thực hiện sau 72h so với giờ bay ghi trên vé đối với chặng bay trên VN*/BL	<ul style="list-style-type: none"> Giá khác: Được phép phí 300.000VND 		<ul style="list-style-type: none"> 600.000VND Giá khác: Được phép phí 300.000VND 		<ul style="list-style-type: none"> Giá khác: Được phép, phí 300.000 VND 			
		<p>Trước ngày khởi hành chặng bay ghi trên vé</p> <p>Vào/sau ngày khởi hành chặng bay ghi trên vé Ngoại lệ: Chỉ được phép thực hiện sau 72h so với giờ bay ghi trên vé đối với chặng bay trên VN*/BL</p>	Miễn phí	Được phép, phí 300.000 VND	Miễn phí	Được phép, phí 300.000 VND	<ul style="list-style-type: none"> Giá MH-/SH-/ MG-VNT/SG-VNT: Được phép, phí 300.000 VND Giá khác: Miễn phí 	Được phép, phí 300.000VND	Được phép, phí 600.000VND	
Giá -VN/-VN9	Hoàn	Trước ngày khởi hành chặng bay ghi trên vé	Được phép, phí 30USD					Được phép, phí 30USD	Không được phép	Không được phép
		Vào/sau ngày khởi hành chặng						Được phép, phí 50USD		

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 4/9

ĐIỀU KIỆN			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-/S-	H-/K-/L-/Q-/N-/R-	T-/E-	G-/A-/P-
			Thương gia Linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
Thay đổi	bay ghi trên vé Ngoại lệ: Chỉ được phép thực hiện sau 72h so với giờ bay ghi trên vé đối với giá VN9									
	Trước ngày khởi hành chặng bay ghi trên vé Vào/sau ngày khởi hành chặng bay ghi trên vé Ngoại lệ: Chỉ được phép thực hiện sau 72h so với giờ bay ghi trên vé đối với giá VN9	Được phép, miễn phí	Được phép, phí 30USD	Được phép, miễn phí	Được phép, phí 30USD	Được phép, miễn phí	Được phép, miễn phí	Được phép, phí 30USD	Được phép, phí 50USD	Được phép, phí 50USD
								Được phép, phí 50USD	Không được phép	

Giá VNF-/-VNT-/-VNW-/-VNA-:

- (a) Đổi vé sang chặng bay VN*/BL: phải xuất lại vé
 (b) Nâng hạng dịch vụ: Đối với khách tour/ đoàn, khi nâng hạng dịch vụ không cần đảm bảo số lượng khách tối thiểu. Áp dụng giá FIT hạng thương gia cho khách nâng hạng dịch vụ
 (c) Hoàn vé của khách đoàn: Khi hoàn vé, phải đảm bảo số khách tối thiểu của đoàn theo quy định của điều kiện giá.

18. Ghi vé <i>VN đảm bảo chấp nhận các vé xuất tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống tại thời điểm xuất vé.</i>	Giá -VNF-/-VNT-/-VNW-/-VNA-	"MOI THAY DOI LIEN HE HKVN TRUOC NGAY KHOI HANH"
	Giá -VN/-VN9	"NON-END.RESTRICTION MAY APPLY"
19. Giảm giá cho trẻ em/trẻ nhỏ	Trẻ em từ 2- <12 tuổi đi cùng người lớn	Tính bằng 90% giá áp dụng cho người lớn

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 5/9

ĐIỀU KIỆN	J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-/S-	H-/K-/L-/Q-/ N-/R-	T-/E-	G-/A-/P-
	Thương gia Linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
Trẻ nhỏ <2 tuổi không sử dụng chỗ đi cùng người lớn	Tính bằng 10% giá áp dụng cho người lớn							
22. Giảm giá khác: Chỉ áp dụng với giá -VNF tại các phòng vé của VNA - Các mức phí hoàn/đổi không được giảm theo tỷ lệ tương ứng	Phụ lục 2							
23. Quy định khác	Thuế/Phí/Lệ phí (TFC)	Giá chưa bao gồm các loại thuế/phi/lệ phí (TFC). Nơi xuất vé có trách nhiệm thu tất cả các loại thuế/phi/ lệ phí (TFC) tương ứng với giá và nộp về cho VN						
	Hành lý miễn cước	Áp dụng mức hành lý tính được tự động trên hệ thống.						
26. Điều kiện áp dụng cho khách đoàn (giá-VNT-)	Số lượng khách tối thiểu của mỗi đoàn	2/4/6/8/10; 2/4/6/8/10 khách. Trẻ nhỏ không được tính là số lượng khách tối thiểu của đoàn.						
	Điều kiện bắt buộc đi cùng nhau	Hành khách của đoàn phải đi cùng nhau trên cả hành trình						

**BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM**
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 6/9

PHỤ LỤC 1: THỜI GIAN KHÔNG ÁP DỤNG

- Giá H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-: Không áp dụng,
- Các loại giá khác:

LOẠI GIÁ	J-	C-	D-	W-	Z-/U-	Y-/M-/S-	G-/A-/P-		
Giá : -VNF-/ -VNW-/ -VNA-/ -VNT-	Hành trình và giai đoạn KHÔNG áp dụng (theo đúng chiều ngoại trừ JH-/WH-/MH-/SH-)						Hành trình và giai đoạn KHÔNG áp dụng (theo đúng chiều)		
	SGN/VCA/VCS-HAN VCA-HPH/THD/VII DLI-HPH						04/02/2021- 10/02/2021	SGN-HAN	04/02/2021-10/02/2021
	SGN-HPH/VII/BMV/PXU/VDH/UIH/THD/DLI/NHA/DAD/HUI/VDO/VCL; HAN-VII; PXU-HAN; VCA-BMV; VCS-HPH/THD/VDO/VII/HUI/BMV/NHA/DLI/VCL/UIH/PXU/VDH						04/02/2021- 13/02/2021	SGN – HPH/VII/BMV/PXU/VDH/UIH/THD/VCL/TBB; HAN-VII; VCA-BMV	04/02/2021-13/02/2021
	HAN/HPH/VII/BMV/PXU/VDH/UIH/THD/DLI/NHA/DAD/HUI/VDO/VCL - SGN; HAN/HPH/THD/VDO/VII/HUI/BMV/NHA/DLI/VCL/UIH/PXU/VDH -VCS NHA/DAD/VII-HAN; HAN-PXU/VCA; HPH/THD/VII-VCA PQC-HAN/SGN/HPH HPH-DLI						15/02/2021- 21/02/2021	HAN/HPH/VII/BMV/PXU/VDH/UIH/THD/VCL/T BB - SGN; VII-HAN; BMV-VCA	15/02/2021-21/02/2021
	HAN-NHA/DAD; HAN/SGN/HPH-PQC						13/02/2021- 16/02/2021	SGN-DAD	04/02/2021-16/02/2021 13/02/2021-16/02/2021 29/04/2021-01/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 02/09/2021-04/09/2021
	Hành trình và giai đoạn ÁP DỤNG đối với giá JH-/WH-/MH-/SH- (áp dụng theo đúng chiều)							DAD-SGN	15/02/2021-21/02/2021 15/02/2021-21/02/2021 01/05/2021-03/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 04/09/2021-06/09/2021
	SGN/VCA/VCS-HAN VCA-HPH/THD/VII DLI-HPH						04/02/2021- 10/02/2021	SGN-DLI/HUI; VCA-DLI	04/02/2021-16/02/2021 29/04/2021-01/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 02/09/2021-04/09/2021
	SGN-HPH/VII/BMV/PXU/VDH/UIH/THD/DLI/NHA/DAD/HUI/VDO/VCL; HAN-VII; PXU-HAN; VCA-BMV; VCS-HPH/THD/VDO/VII/HUI/BMV/NHA/DLI/VCL/UIH/PXU/VDH						04/02/2021- 13/02/2021	DLI/HUI-SGN; DLI-VCA SGN-NHA/PQC	15/02/2021-21/02/2021 01/05/2021-03/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 04/09/2021-06/09/2021 13/02/2021-16/02/2021 29/04/2021-01/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 02/09/2021-04/09/2021

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**
Trang 7/9

HAN/HPH/VII/BMV/PXU/VDH/UIH/THD/DLI/NHA/DAD/HUI/VDO/VCL - SGN; HAN/HPH/THD/VDO/VII/HUI/BMV/NHA/DLI/VCL/UIH/PXU/VDH - VCS NHA/DAD/VII-HAN; HAN-PXU/VCA; HPH/THD/VII-VCA PQC-HAN/SGN//HPH HPH-DLI	15/02/2021- 21/02/2021	NHA/PQC-SGN;	15/02/2021-21/02/2021 01/05/2021-03/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 04/09/2021-06/09/2021
		SGN-UIH HAN-DLI/HUI/UIH; VII/THD/HPH-DLI	29/04/2021-01/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 02/09/2021-04/09/2021
		UIH-SGN DLI/HUI/UIH-HAN; DLI-VII/THD/HPH	01/05/2021-03/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 04/09/2021-06/09/2021
	13/02/2021- 16/02/2021	HAN-DAD/NHA/PQC; THD-DAD; HPH-PQC	13/02/2021-16/02/2021 29/04/2021-01/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 02/09/2021-04/09/2021
DAD/NHA/PQC-HAN; DAD-THD; PQC-HPH		15/02/2021-21/02/2021 01/05/2021-03/05/2021 24/06/2021-31/07/2021 04/09/2021-06/09/2021	
HAN-NHA/DAD; HAN/SGN/HPH-PQC			

PHỤ LỤC 2: GIẢM GIÁ KHÁC

Chỉ áp dụng với giá -VNF tại các phòng vé của VNA. Không áp dụng đồng thời 2 chương trình giảm giá cho cùng đối tượng, không áp dụng trên các chuyến bay từ VN4000 đến VN4999.

Đối tượng áp dụng		Giá áp dụng	Fare basis <i>Ghi <loại giá>/<mã giảm giá><% giảm giá></i>	Giấy tờ kèm theo nộp cùng báo cáo bán	Câu lệnh hiển thị giá/tính giá
Hành khách Việt Nam 60 tuổi trở lên		85% giá M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-	-/SR15	Bản sao giấy tờ tùy thân	FQHANSNG-VN¥PSRC WPSPRC
Hành khách Việt Nam là người khuyết tật nặng/ đặc biệt nặng	Người lớn	85% giá M-/S-/H-/K-/L-/Q-/	-/DI15	Giấy xác nhận khuyết tật được chủ tịch UBND xã/ phường/quận/ huyện/thành phố.. cấp theo quy định tại thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLDTBXH-BYT-BGĐT ngày 28/12/2012 quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.	FQHANSNG-VN¥AC*DIS WPAC*DIS
	Trẻ em	Áp dụng theo tỷ lệ giảm quy định tại Cat 19 trên cơ sở giá người lớn là hành khách Việt Nam là người khuyết tật nặng/đặc biệt nặng	-/DICH10		FQHANSNG-VN¥AC*DIS¥Q/DICH10 WPAC*DIS¥PCNN
	Trẻ nhỏ		-/DIIN90		FQHANSNG-VN¥AC*DIS¥Q/DIIN90 WPAC*DIS¥PINF
Hành khách có hộ khẩu thường trú tại Côn Đảo	Người lớn	56% giá M-/K-/ SGN-VCS v.v	-/AR44	Bản sao hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân	FQSGNVCS-VN¥AC*VCS WPAC*VCS
	Trẻ em	Áp dụng theo tỷ lệ giảm quy định tại Cat 19 trên cơ sở giá người lớn là hành khách có hộ khẩu thường trú tại Côn Đảo	-/ARCH10		FQSGNVCS-VN¥AC*VCS¥Q/ARCH10 WPAC*VCS¥PCNN
	Trẻ nhỏ		-/ARIN90		FQSGNVCS-VN¥AC*VCS¥Q/ARIN90 WPAC*VCS¥PINF

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG
ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: DKC01/ND version 20.22 Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 9/9

Đối tượng áp dụng		Giá áp dụng	Fare basis <i>Ghi <loại giá>/<mã giảm giá><% giảm giá></i>	Giấy tờ kèm theo nộp cùng báo cáo bán	Câu lệnh hiển thị giá/tính giá
Quân nhân, Công chức, Viên chức nhà nước đang công tác tại Côn Đảo	Người lớn	56% giá M-/K- SGN-VCS v.v	-/AR44	Bản sao quyết định cử công tác, điều động của cơ quan nhà nước chủ quản, và bản sao chứng minh thư nhân dân	FQSGNVCS-VN Y AC*VCS WPAC*VCS
Hành khách có hộ khẩu thường trú tại Cà Mau	Người lớn	85% giá M-/S-/H-/K-/Q-/R- SGN-CAH v.v	-/AR15	Bản sao hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân	FQSGNCAH-VN Y AC*CAH WPAC*CAH
	Trẻ em	Áp dụng theo tỷ lệ giảm quy định tại Cat 19 trên cơ sở giá người lớn là hành khách có hộ khẩu thường trú tại Cà Mau	-/ARCH10		FQSGNCAH- VN Y AC*CAH Y Q/ARCH10 WPAC*CAH Y PCNN
	Trẻ nhỏ		-/ARIN90		FQSGNCAH- VN Y AC*CAH Y Q/ARIN90 WPAC*CAH Y PINF
Quân nhân, Công chức, Viên chức nhà nước đang công tác tại Cà Mau	Người lớn	85% giá M-/S-/H-/K-/Q-/R- SGN-CAH v.v	-/AR15	(1) Bản sao quyết định cử công tác, điều động của cơ quan nhà nước chủ quản; và (2) bản sao chứng minh thư nhân dân	FQSGNCAH-VN Y AC*CAH WPAC*CAH
Hành khách có hộ khẩu thường trú tại Pleiku	Người lớn	85% giá M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R- DAD-PXU v.v	-/AR15	Bản sao hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân	FQDADPXU-VN Y AC*PXU WPAC*PXU
	Trẻ em	Áp dụng theo tỷ lệ giảm quy định tại Cat 19 trên cơ sở giá người lớn là hành khách có hộ khẩu thường trú tại Pleiku	-/ARCH10		FQDADPXU-VN Y AC*PXU Y Q/ARCH10 WPAC*PXU Y PCNN
	Trẻ nhỏ		-/ARIN90		FQDADPXU- VN Y AC*PXU Y Q/ARIN90

BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG**ÁP DỤNG CHO GIÁ NỘI ĐỊA VIỆT NAM****Số: DKC01/ND version 20.22** Hiệu lực: Áp dụng đối với vé xuất và hành trình khởi hành từ ngày **16/07/2020**

Trang 10/9

Đối tượng áp dụng		Giá áp dụng	Fare basis <i>Ghi <loại giá>/<mã giảm giá><% giảm giá></i>	Giấy tờ kèm theo nộp cùng báo cáo bán	Câu lệnh hiển thị giá/tính giá
					WPAC*PXUYPINF
Quân nhân, Công chức, Viên chức nhà nước đang công tác tại Pleiku	Người lớn	85% giá M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R- DAD-PXU v.v	-/AR15	(1) Bản sao quyết định cử công tác, điều động của cơ quan nhà nước chủ quản; và (2) Bản sao chứng minh thư nhân dân	FQDADPXU-VN Y AC*PXU WPAC*PXU